BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**596.362.953.013**	**422.773.159.844**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**127.663.455.544**	**42.451.471.664**
1. Tiền	111	5	123.863.455.544	38.651.471.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.800.000.000	3.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**410.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	410.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**305.945.834.762**	**347.714.425.851**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	733.041.020.918	735.185.323.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.577.797.815	50.757.571.363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	232.541.877.363	221.814.002.233
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(666.215.776.886)	(660.043.386.485)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		915.552	915.552
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**136.359.554.441**	**20.457.658.387**
1. Hàng tồn kho	141		136.359.554.441	20.457.658.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn h	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**26.394.108.266**	**11.739.603.942**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	4.450.690.776	3.227.491.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		20.411.444.696	6.875.135.281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	1.531.972.794	1.636.976.908
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**878.046.265.181**	**784.299.241.250**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.480.092.400**	**2.513.022.095**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	19.718.254.473	19.718.254.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215	8	2.480.092.400	2.513.022.095
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	9	(19.718.254.473)	(19.718.254.473)
II. Tài sản cố định	**220**		**317.925.460.909**	**335.441.903.301**
1. TSCĐ hữu hình	221	13	185.102.927.119	201.324.711.789
- Nguyên giá	222		713.829.706.704	713.038.906.704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(528.726.779.585)	(511.714.194.915)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	14	3.281.969.812	3.854.591.995
- Nguyên giá	225		6.105.720.000	6.105.720.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.823.750.188)	(2.251.128.005)
3. TSCĐ vô hình	227	15	129.540.563.978	130.262.599.517
- Nguyên giá	228		147.785.929.289	147.785.929.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.245.365.311)	(17.523.329.772)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**195.599.943.029**	**66.344.314.451**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	195.599.943.029	66.344.314.451
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**38.769.403.331**	**39.279.214.970**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	17	5.870.042.488	5.961.143.527
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	17	41.466.013.443	41.466.013.443
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(8.566.652.600)	(8.147.942.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**323.271.365.512**	**340.720.786.433**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	322.840.646.716	340.720.786.433
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	18	430.718.796	
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.474.409.218.194**	**1.207.072.401.094**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**807.258.453.593**	**557.187.054.450**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**674.102.918.772**	**499.915.936.326**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	574.502.672.151	393.178.110.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.499.136.004	5.671.109.825
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		137.874.025	137.874.025
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	4.166.226.007	74.722.553.482
5. Phải trả người lao động	315		36.848.411.977	10.490.857.870
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	44.191.267.339	7.539.502.238
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.942.313.844	3.618.181.818
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	8.065.272.460	3.713.743.339
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	864.618.814	958.876.600
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(114.873.849)	(114.873.849)
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**133.155.534.821**	**57.271.118.124**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		163.636.369	409.090.912

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
8. Phải trả dài hạn khác	338	21	132.606.524.336	55.852.068.829
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	385.374.116	1.009.958.383
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**667.150.764.601**	**649.885.346.644**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.760.524.885	8.760 524.885
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.839.331.428.988)	(1.856.620.940.170)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.856.620.940.170)	(1.856.739.163.091)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		17.289.511.182	118.222.921
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**429**		**14.179.936.248**	**14.204.029.473**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**1.474.409.218.194**	**1.207.072.401.094**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thanh Thủy	Trịnh Anh Tuấn	Trần Văn Dưỡng

M.S.D.N: 0300649476 TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ -CTCP P.XUÂN HÒA - TP.HỒ CHÍ MINH

PETROVIETNAM PVOIL
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN
2026-10-26 13:45:10

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CTCP
194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**2.835.421.861.038**	**1.252.505.998.314**	**8.349.008.653.092**	**3.803.771.900.961**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**2.835.421.861.038**	**1.252.505.998.314**	**8.349.008.653.092**	**3.803.771.900.961**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2.736.241.339.915	1.184.789.971.985	8.066.568.590.496	3.617.912.804.590
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**99.180.521.123**	**67.716.026.329**	**282.440.062.596**	**185.859.096.371**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	2.495.433.517	1.320.392.085	7.576.730.815	2.327.618.763
8. Chi phí tài chính	23	28	34.413.903	50.674.222	533.267.594	508.731.543
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		34.413.903	50.674.222	114.556.994	169.775.343
9. Chi phí bán hàng	25	29	75.522.154.943	49.764.378.442	225.350.641.112	158.040.212.459
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	10.152.425.220	8.052.375.457	46.755.287.969	30.781.470.988
11. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doar	27		-	-	(91.101.039)	474.400.181
12. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	**30**		**15.966.960.574**	**11.168.990.293**	**17.286.495.697**	**(669.299.675)**
13. Thu nhập khác	31	32	431.972.717	281.134.494	1.222.642.756	961.207.086
14. Chi phí khác	32	33	1.132.396.624	13.822.024	1.240.807.637	68.719.204
15. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	**40**		**(700.423.907)**	**267.312.470**	**(18.164.881)**	**892.487.882**
16. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	**50**		**15.266.536.667**	**11.436.302.763**	**17.268.330.816**	**223.188.207**
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51		329.065	-	2.912.859	51.151.867
18. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**15.266.207.602**	**11.436.302.763**	**17.265.417.957**	**172.036.340**
Phân phối cho:			-	-		
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.278.399.445	11.393.132.841	17.289.511.182	195.629.494
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(12.191.843)	43.169.922	(24.093.225)	(23.593.154)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	61	46	69	1
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-		

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Thị Thanh Thủy	Trịnh Anh Tuấn	Trần Văn Dưỡng

M.S.D.N: 0300849476 TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ -CTCP P.XUÂN HÒA - TP.HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**17.268.330.816**	**223.188.207**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.307.242.392	18.976.849.906
- Các khoản dự phòng	03		6.591.101.001	453.845.241
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(354.807.314)	(1.493.746.570)
- Chi phí đi vay	06		114.556.994	169.775.343
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**41.926.423.889**	**18.329.912.127**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.767.106.286	(16.622.514.355)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(115.901.896.054)	3.572.782.431
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		248.829.474.287	(12.540.761.636)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		16.656.940.694	20.408.317.381
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(114.556.994)	(169.775.343)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.456.379)	(109.630.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**213.140.035.729**	**12.868.329.677**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(128.065.118.149)	(1.951.839.194)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		410.000.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		445.908.353	1.151.346.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(127.209.209.796)**	**(800.492.805)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(718.842.053)	(870.250.365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(718.842.053)**	**(870.250.365)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**85.211.983.880**	**11.197.586.507**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**42.451.471.664**	**50.049.163.511**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**127.663.455.544**	**61.246.750.018**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Thị Thanh Thủy	Trịnh Anh Tuấn	Trần Văn Dưỡng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("Tổng công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.
- Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 30 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Tổng công ty được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSĐC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan, dịch vụ kho xăng dầu, dịch vụ kho tổng hợp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- ...

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

1.6. Cấu trúc công ty

Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP

Trụ sở: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu Petec Vĩnh Long	Số 546B ấp Thanh Mỹ 2, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Cà phê Petec	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	58,75%	58,75%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
3	Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	30,71%	>50%	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu

(*) Tổng công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 30,71% vốn, tuy nhiên Tổng công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1,2,6,7 Đường N3, 4, D2-KCN Nam Tân Uyên, Phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	31,50%	39,21%	Kinh doanh kho vận

1.7. Số người lao động tại ngày 30/09/2026 là 522 người (tại ngày 31/12/2025 là 508 người)

1.8. Tuyên bố về tính so sánh của thông tin tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp.

Việc áp dụng chế độ kế toán mới làm phát sinh một số thay đổi về chính sách kế toán và nguyên tắc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, theo đó, một số chỉ tiêu so sánh liên quan đến số liệu đầu kỳ đã được trình bày lại cho phù hợp.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 (bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

3.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến hết ngày 30/09/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

3.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Chuyển đổi ngoại tệ

- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

- Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.4. Hàng tồn kho

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho".
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:
  + Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
  + Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
  + Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.
- Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số

45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.6. Tài sản cố định thuê tài chính

- Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.
- Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.
- Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao ước tính cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phương tiện vận tải	08

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.
- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.
- Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.
- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.
- Lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010 và đã được ghi nhận tăng giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011. Đối với các lô đất được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm thì phân bổ vào chi phí theo thông báo thuê đất hàng năm. Đối với các lô đất có thời hạn thuê, Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại. Đối với các lô đất không có thời hạn thuê, Công ty phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất còn lại của lô đất có thời hạn dài nhất.

4.11. Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty
- Tổng công ty và các công ty con căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty và các công ty con ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

- Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;

- Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	466.004.126	422.380.722
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	123.250.933.136	37.482.878.442
Tiền đang chuyển	146.518.282	746.212.500
Các khoản tương đương tiền (ii)	3.800.000.000	3.800.000.000
Cộng	**127.663.455.544**	**42.451.471.664**

(i) Tiền gửi không kỳ hạn	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	29.746.071.230	16.095.105.159
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	44.968.967.210	6.288.401.439
Ngân hàng TMCP Quân Đội	22.660.101.461	4.304.333.657
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3.013.477.595	3.812.637.338
Các ngân hàng khác	22.862.315.640	6.982.400.849
Cộng	**123.250.933.136**	**37.482.878.442**

(ii) Các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	900.000.000	900.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.600.000.000	2.600.000.000
Các ngân hàng khác	300.000.000	300.000.000
Cộng	**3.800.000.000**	**3.800.000.000**

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,1% năm đến 3,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 1,6% đến 3%/năm).

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	-	410.000.000
Cộng	**-**	**410.000.000**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
NGẮN HẠN	**733.041.020.918**	**(646.957.531.440)**	**735.185.323.188**	**(647.462.830.440)**
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	124.164.578.894	(124.164.578.894)	124.164.578.894	(124.164.578.894)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền	118.524.357.430	(118.524.357.430)	118.524.357.430	(118.524.357.430)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông	87.946.610.123	(87.946.610.123)	87.946.610.123	(87.946.610.123)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	(77.865.356.829)	77.865.356.829	(77.865.356.829)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	(69.438.325.811)	69.438.325.811	(69.438.325.811)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	43.257.741.001	(43.257.741.001)	43.257.741.001	(43.257.741.001)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	34.001.411.313	-	45.117	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	(26.371.285.621)	26.371.285.621	(26.371.285.621)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	(20.010.740.366)	20.010.740.366	(20.010.740.366)
Các khách hàng khác	131.460.613.530	(79.378.535.365)	167.606.281.996	(79.883.834.365)
DÀI HẠN	**19.718.254.473**	**(19.718.254.473)**	**19.718.254.473**	**(19.718.254.473)**
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đỉnh Phong	12.839.699.605	(12.839.699.605)	12.839.699.605	(12.839.699.605)
Các khách hàng khác	6.878.554.868	(6.878.554.868)	6.878.554.868	(6.878.554.868)
CỘNG	**752.759.275.391**	**(666.675.785.913)**	**754.903.577.661**	**(667.181.084.913)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	-	33.341.353.171	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đại Dũng III	-	-	10.314.205.658	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quang Anh	3.099.958.629	(3.099.958.629)	3.099.958.629	(3.099.958.629)
Các nhà cung cấp khác	3.477.839.186	(1.179.856.494)	4.002.053.905	(772.248.494)
CỘNG	**6.577.797.815**	**(4.279.815.123)**	**50.757.571.363**	**(3.872.207.123)**

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
NGẮN HẠN	**232.541.877.363**	**(14.978.430.323)**	**221.814.002.233**	**(8.708.348.922)**
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
Phải thu về cổ phần hoá	498.000.000	-	498.000.000	-
Tạm ứng	1.541.125.244	-	279.286.257	-
Ký cược, ký quỹ	8.686.908.800	-	10.115.000.000	-
Phải thu tiền đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt	5.951.288.931	-	5.951.288.931	-
Các khoản khác	46.079.041.029	(14.978.430.323)	35.184.913.686	(8.708.348.922)
DÀI HẠN	**2.480.092.400**	-	**2.513.022.095**	-
Ký cược, ký quỹ	2.480.092.400	-	2.513.022.095	-
CỘNG	**235.021.969.763**	**(14.978.430.323)**	**224.327.024.328**	**(8.708.348.922)**

(*) Đây là khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần). Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán.

9. NỢ XẤU

		30/09/2026			01/01/2026		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
NGẮN HẠN		**666.215.776.886**	**3.940.353.841**	**(666.215.776.886)**	**666.313.468.886**	**4.440.353.841**	**(660.043.386.485)**
Phải thu khách hàng		**646.957.531.440**	**3.940.353.841**	**(646.957.531.440)**	**647.462.831.440**	**4.440.353.841**	**(647.462.830.440)**
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	> 3 năm	124.164.578.894	-	(124.164.578.894)	124.164.578.894	-	(124.164.578.894)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong	> 3 năm	118.524.357.430	-	(118.524.357.430)	118.524.357.430	-	(118.524.357.430)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông	> 3 năm	87.946.610.123	-	(87.946.610.123)	87.946.610.123	-	(87.946.610.123)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	> 3 năm	77.865.356.829	-	(77.865.356.829)	77.865.356.829	-	(77.865.356.829)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	> 3 năm	69.438.325.811	-	(69.438.325.811)	69.438.325.811	-	(69.438.325.811)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	> 3 năm	43.257.741.001	-	(43.257.741.001)	43.257.741.001	-	(43.257.741.001)
Công ty Cổ phần Song Phát	> 3 năm	26.371.285.621	-	(26.371.285.621)	26.371.285.621	-	(26.371.285.621)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	> 3 năm	20.010.740.366	-	(20.010.740.366)	20.010.740.366	-	(20.010.740.366)
Các khách hàng khác		79.378.535.365	3.940.353.841	(79.378.535.365)	79.883.835.365	4.440.353.841	(79.883.834.365)
Trả trước cho người bán		**4.279.815.123**		**(4.279.815.123)**	**3.872.207.123**		**(3.872.207.123)**
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quang Anh	> 3 năm	3.099.958.629	-	(3.099.958.629)	3.099.958.629	-	(3.099.958.629)
Các nhà cung cấp khác	> 3 năm	1.179.856.494	-	(1.179.856.494)	772.248.494	-	(772.248.494)
Phải thu khác		**14.978.430.323**	-	**(14.978.430.323)**	**14.978.430.323**	-	**(8.708.348.922)**
Công ty TNHH TMDV Trâm Cường	> 3 năm	6.401.840.000	-	(6.401.840.000)	6.401.840.000	-	(6.401.840.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	> 3 năm	3.482.934.400	-	(3.482.934.400)	3.482.934.400	-	
Các khoản khác		5.093.655.923	-	(5.093.655.923)	5.093.655.923	-	(2.306.508.922)
DÀI HẠN		**19.718.254.473**		**(19.718.254.473)**	**19.718.254.473**	-	**(19.718.254.473)**
Phải thu khách hàng		**19.718.254.473**	-	**(19.718.254.473)**	**19.718.254.473**	-	**(19.718.254.473)**
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đỉnh Phong	> 3 năm	12.839.699.605		(12.839.699.605)	12.839.699.605		(12.839.699.605)
			-			-	
Các khách hàng khác	> 3 năm	6.878.554.868	-	(6.878.554.868)	6.878.554.868	-	(6.878.554.868)
CỘNG		**685.934.031.359**	**3.940.353.841**	**(685.934.031.359)**	**686.031.723.359**	**4.440.353.841**	**(679.761.640.958)**

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Số dư đầu kỳ	(679.761.640.958)	(679.144.208.096)
Trích lập dự phòng	(6.677.690.401)	(889.130.000)
Hoàn nhập dự phòng	505.300.000	774.240.959
Cộng	**(685.934.031.359)**	**(679.259.097.137)**
Trong đó:		
- Phải thu khách hàng	*(666.675.785.913)*	*(666.678.541.092)*
- Phải thu khác	*(14.978.430.323)*	*(8.708.348.922)*
- Trả trước cho người bán	*(4.279.815.123)*	*(3.872.207.123)*

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.846.488.304	-	1.851.453.820	-
Công cụ, dụng cụ	879.473.479	-	937.742.613	-
Hàng hóa	133.633.592.658	-	17.668.461.954	-
CỘNG	**136.359.554.441**	**-**	**20.457.658.387**	**-**

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**4.450.690.776**	**3.227.491.753**
Công cụ dụng cụ	1.261.177.693	588.338.257
Chi phí bảo hiểm	107.938.632	353.919.577
Các khoản khác	3.081.574.451	2.285.233.919
Dài hạn	**322.840.646.716**	**340.720.786.433**
Chi phí đất tại An Hải	130.906.646.371	133.738.761.313
Lợi thế vị trí địa lý	124.988.773.926	129.881.367.561
Lợi thế đất đai xăng dầu	18.469.571.705	19.154.171.478
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	18.999.526.348	15.921.921.197
Chi phí san lấp mặt bằng	15.048.057.625	15.504.059.374
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	6.861.077.519	19.096.688.844
Công cụ dụng cụ	925.103.133	2.908.920.313
Các khoản khác	6.641.890.089	4.514.896.353
CỘNG	**327.291.337.492**	**343.948.278.186**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.522.093.964)			(1.522.093.964)
Thuế thu nhập cá nhân			9.729.651	(9.729.651)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(114.882.944)		(114.882.944)	-
Thuế bảo vệ môi trường			149.179	(149.179)
Các khoản khác	-			-
CỘNG	**(1.636.976.908)**	**-**	**(105.004.114)**	**(1.531.972.794)**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.560.256.601	16.551.665.348	24.419.140.125	692.781.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.260.154	2.912.859	23.456.379	716.634
Thuế thu nhập cá nhân	125.040.772	194.060.623	302.224.021	16.877.374
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		6.902.874.276	3.447.024.101	3.455.850.175
Thuế bảo vệ môi trường	66.015.995.955	136.840.444.342	202.856.440.297	-
Các khoản khác	-	500.000	500.000	-
CỘNG	**74.722.553.482**	**160.492.457.448**	**231.048.784.923**	**4.166.226.007**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	**607.867.876.337**	**27.863.322.293**	**53.890.798.010**	**3.660.006.425**	**19.756.903.639**	**713.038.906.704**
Tăng trong kỳ	-	**790.800.000**	-	-	-	**790.800.000**
Mua sắm mới						-
Tăng khác		790.800.000				**790.800.000**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						-
Điều chỉnh và khác						
Số dư cuối kỳ này	**607.867.876.337**	**28.654.122.293**	**53.890.798.010**	**3.660.006.425**	**19.756.903.639**	**713.829.706.704**
						-
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						-
Số dư đầu kỳ	**415.043.891.234**	**25.664.810.519**	**47.715.242.813**	**3.533.346.710**	**19.756.903.639**	**511.714.194.915**
Tăng trong kỳ	**15.652.237.555**	**501.950.738**	**825.180.822**	**33.215.555**	-	**17.012.584.670**
Trích vào chi phí trong năm	15.652.237.555	501.950.738	825.180.822	33.215.555	-	17.012.584.670
Điều chỉnh và khác						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán						
Điều chỉnh và khác						
Số dư cuối kỳ này	**430.696.128.789**	**26.166.761.257**	**48.540.423.635**	**3.566.562.265**	**19.756.903.639**	**528.726.779.585**
						-
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	**192.823.985.103**	**2.198.511.774**	**6.175.555.197**	**126.659.715**	-	**201.324.711.789**
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	**177.171.747.548**	**2.487.361.036**	**5.350.374.375**	**93.444.160**	-	**185.102.927.119**
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	**107.527.683.196**	**15.646.089.691**	**37.692.138.324**	**3.352.100.652**	**533.145.305**	**164.751.157.168**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ		**6.105.720.000**	**6.105.720.000**
Tăng trong kỳ	-		
Thuê tài chính trong năm	-		-
Giảm trong kỳ		-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ này	-	**6.105.720.000**	**6.105.720.000**
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu kỳ		**2.251.128.005**	**2.251.128.005**
Tăng trong kỳ	-	**572.622.183**	**572.622.183**
Khấu hao trong năm		**572.622.183**	**572.622.183**
Số dư cuối kỳ này	-	**2.823.750.188**	**2.823.750.188**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-	
Số dư đầu kỳ		**3.854.591.995**	**3.854.591.995**
Số dư cuối kỳ này	-	**3.281.969.812**	**3.281.969.812**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**144.231.652.761**	**3.554.276.528**	**147.785.929.289**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**144.231.652.761**	**3.554.276.528**	**147.785.929.289**
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu kỳ	**13.969.053.244**	**3.554.276.528**	**17.523.329.772**
Tăng trong kỳ	722.035.539	-	722.035.539
Khấu hao trong năm	*722.035.539*	-	722.035.539
Số dư cuối kỳ này	**14.691.088.783**	**3.554.276.528**	**18.245.365.311**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**130.262.599.517**	-	**130.262.599.517**
Số dư cuối kỳ này	**129.540.563.978**	-	**129.540.563.978**

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm tài sản cố định			9.090.908	9.090.908
Chi phí sửa chữa lớn	1.281.419.519	1.281.419.519	90.909.090	90.909.090
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	194.318.523.510	194.318.523.510	66.244.314.453	66.244.314.453
Khác				
Cộng	**195.599.943.029**	**195.599.943.029**	**66.344.314.451**	**66.344.314.451**
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)				
- Dự án mở rộng kho An Hải	135.766.729.849	135.766.729.849	8.944.462.889	8.944.462.889
- Kho cảng xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	56.164.171.321	56.164.171.321	56.164.171.321	56.164.171.321
- Khác	2.387.622.340	2.387.622.340	1.135.680.243	1.135.680.243
Cộng	**194.318.523.510**	**194.318.523.510**	**66.244.314.453**	**66.244.314.453**

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17. 1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Ghi nhận theo PP vốn chủ	Giá gốc	Ghi nhận theo PP vốn chủ
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	28.899.316.867	5.870.042.488	28.899.316.867	5.961.143.527
Cộng	**28.899.316.867**	**5.870.042.488**	**28.899.316.867**	**5.961.143.527**

17.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	32.788.379.660	-	26.482.144.914	(i)	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	3.170.237.400	(1.566.372.600)	4.736.610.000	3.588.948.000	(1.147.662.000)
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	5.859.076.193	-	3.246.978.529	6.770.429.343	-
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	-	(280.000)	280.000	-	(280.000)
CỘNG	**41.466.013.443**	**41.817.693.253**	**(8.566.652.600)**	**41.466.013.443**	**10.359.377.343**	**(8.147.942.000)**

(i) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công ty này và/hoặc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại -- "Modern Bank of Vietnam" hoặc "MBV") với số tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 430.718.796 đồng, được quy đổi từ số dư nguyên tệ 909,32 Đô la Mỹ, 24,01 Euro và 410.000.000 đồng. Các khoản tiền gửi này bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại đã được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") nhận chuyển giao bắt buộc và sở hữu 100% vốn theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	561.125.990.725	389.479.015.739
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	5.711.843.657	
Các nhà cung cấp khác	7.664.837.769	3.699.095.239
Cộng	**574.502.672.151**	**393.178.110.978**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phục vụ hoạt động bán hàng	2.000.000.000	2.649.615.573
Chi phí sửa chữa	29.706.287.427	-
Chi phí phúc lợi	10.050.000.000	2.622.790.000
Các khoản khác	2.434.979.912	2.267.096.665
Cộng	**44.191.267.339**	**7.539.502.238**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**8.065.272.460**	**3.713.743.339**
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	96.871.366	117.624.206
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Các khoản khác	7.818.401.094	3.446.119.133
Dài hạn	**132.606.524.336**	**55.852.068.829**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	132.606.524.336	55.852.068.829
Cộng	**140.671.796.796**	**59.565.812.168**

22. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	**958.876.600**	**624.584.267**	**718.842.053**	**864.618.814**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	958.876.600	624.584.267	718.842.053	864.618.814
Nợ thuê tài chính dài hạn	**1.009.958.383**	**-**	**624.584.267**	**385.374.116**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.009.958.383	-	624.584.267	385.374.116
CỘNG	**1.968.834.983**	**624.584.267**	**1.343.426.320**	**1.249.992.930**

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán trong kỳ

	Kỳ này			Kỳ so sánh		
Thời hạn	**Tổng**	**Trả lãi**	**Trả nợ gốc**	**Tổng**	**Trả lãi**	**Trả nợ gốc**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt						
Từ 1 năm trở xuống	833.399.047	114.556.994	718.842.053	1.040.025.708	169.775.343	870.250.365
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Lịch trả nợ thuê tài chính	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Trong năm tiếp theo	864.618.814	958.876.600
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	385.374.116	1.009.958.383
CỘNG	**1.249.992.930**	**1.968.834.983**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	**2.488.774.701.456**	**(5.232.969.000)**	**8.760.524.885**	**(1.856.620.940.170)**	**14.204.029.473**	**649.885.346.644**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**17.289.511.182**	**(24.093.225)**	**17.265.417.957**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	17.289.511.182	(24.093.225)	**17.265.417.957**
Giảm trong kỳ	-		-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ này	**2.488.774.701.456**	**(5.232.969.000)**	**8.760.524.885**	**(1.839.331.428.988)**	**14.179.936.248**	**667.150.764.601**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/09/2026**		**01/01/2026**	
	Vốn góp	**Tỷ lệ sở hữu**	**Vốn góp**	**Tỷ lệ sở hữu**
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.353.025.701.456	94,55%	2.353.025.701.456	94,55%
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.993.510.000	0,08%	1.993.510.000	0,08%
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.388.970.000	0,14%	3.388.970.000	0,14%
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.790.920.000	0,11%	2.790.920.000	0,11%
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.787.568.000	0,15%	3.787.568.000	0,15%
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123.788.032.000	4,97%	123.788.032.000	4,97%
Cộng	**2.488.774.701.456**	**100,00%**	**2.488.774.701.456**	**100,00%**

	30/09/2026	01/01/2026
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**248.877.470**	**248.877.470**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**248.877.470**	**248.877.470**
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**248.877.470**	**248.877.470**
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ	*10.000*	*10.000*

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	30/09/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	1.284,89	1.294,79
- Euro (EUR)	132,43	140,36
- Đô la Singapore (SGD)	164,77	181,42

Vật tư nhận giữ hộ

	30/09/2026	01/01/2026
- Xăng RON 95 (lit 15)	5.666	8.195.238
- Xăng E5 (lit 15)	675.049	25.468
- Xăng E10 (lit 15)	4.384.305	-
- Dầu DO 0,05%S-II (lit 15)	35.322.604	11.374.738
- Dầu DO 0,001S-V (lit 15)	454.004	21.647
- Dầu FO 3,5%S (kg)	6.134.875	15.286.261

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	8.212.526.804.507	3.670.845.713.490
Dịch vụ thương mại (Khác)	2.086.504.552	1.327.126.164
Hoạt động khác	134.395.344.033	131.599.061.307
Cộng	**8.349.008.653.092**	**3.803.771.900.961**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	8.063.450.478.033	3.615.851.843.589
Dịch vụ thương mại (Khác)	1.990.500.939	1.155.425.741
Hoạt động khác	1.127.611.524	905.535.260
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Xăng dầu)	-	
Cộng	**8.066.568.590.496**	**3.617.912.804.590**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	412.908.353	174.042.989
Lãi thanh toán trước hạn	7.163.822.462	1.257.778.644
Lãi chênh lệch tỷ giá		50.493.730
Hoạt động khác		845.303.400
Cộng	**7.576.730.815**	**2.327.618.763**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí lãi vay	114.556.994	169.775.343
Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	418.710.600	338.956.200
Cộng	**533.267.594**	**508.731.543**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lương nhân viên bán hàng	109.397.096.671	60.040.247.669
Chi phí vật liệu bán hàng, đồ dùng bán hàng	4.962.866.694	6.699.571.173
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	17.224.225.535	17.782.736.127
Chi phí vận chuyển	3.353.153.175	10.413.842.273
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	48.799.116.860	20.019.534.341
Chi phí bán hàng khác	41.614.182.177	43.084.280.876
Cộng	**225.350.641.112**	**158.040.212.459**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lương nhân viên quản lý	15.043.168.775	11.000.784.990
Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng văn phòng	931.703.192	1.832.439.594
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	716.600.782	756.996.711
Thuế và lệ phí	16.231.529.782	9.900.968.916
Các khoản dự phòng	6.172.390.401	114.889.041
Chi phí quản lý khác	7.659.895.037	7.175.391.736
Cộng	**46.755.287.969**	**30.781.470.988**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.333.196.879.537	3.626.444.815.357
Chi phí nhân công	69.710.064.233	71.041.032.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.173.590.774	18.539.732.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	91.218.533.873	90.708.819.183
Cộng	**5.506.299.068.417**	**3.806.734.400.037**

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tiền được bồi thường	258.247.882	398.832.127
Thu nhập khác	964.394.874	562.374.959
Cộng	**1.222.642.756**	**961.207.086**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Các khoản tiền phạt	108.410.913	
Chi phí khác	1.132.396.724	68.719.204
Cộng	**1.240.807.637**	**68.719.204**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**17.289.511.182**	**195.629.494**
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**17.289.511.182**	**195.629.494**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	248.877.470	248.877.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**69**	**1**

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	PVOIL là đơn vị thành viên
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong năm Tổng công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu với bên liên quan	**212.284.193.116**	**95.051.235.459**
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	39.977.325.046	13.131.292.572
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	-	11.087.712.873
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		41.773.515
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	83.289.027	3.134.672
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.456.146.001	2.536.189.340
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	80.724.776	7.384.377.327
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	103.656.912	11.525.236
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	130.317.257.660	1.977.684.710
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	1.108.000.000	1.295.099.255
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	597.820.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	923.446.055	6.228.328.171
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.754.328.464	6.790.739.746
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	6.906.663	33.875.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	18.276.791.678	6.423.584.164
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	45.834	5.490.624.253
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.891.898.149	12.953.921.988
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	16.223.274	4.036.994.111
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	102.643.695	115.233.615
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	3.371.655
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	13.152.845	14.288.188.497
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	9.172.357.037	619.763.636
Mua hàng	**8.184.128.937.537**	**3.620.519.972.954**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	8.096.500.397.054	3.576.776.432.412
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	3.847.842.580	2.108.552.175
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	496.005.470	280.694.895
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	192.647.285	388.825.635
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	1.146.599.179	859.681.005
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	96.014.862	2.796.908.993
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	21.257.101.467	9.140.715.159
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.310.487.997	627.149.308
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	478.641.723	665.388.830
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	2.000.732.339	1.599.089.534
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	14.897.970.898	10.323.357.692
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.593.099.510	1.891.074.616
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.351.820.773	11.531.898.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Mua hàng (Tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	9.850.797.222	228.115.427
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	68.494.618	14.600.989
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	237.120.972	319.630.535
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	15.533.761.242	1.388.907
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	82.083	101.228
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	9.169.279.229	668.161.372
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	221.950.120	158.205.330
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	791.006.467	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.497.222.222	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	166.259.075	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	283.603.150	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	90.000.000	90.000.000
Lãi thanh toán trước hạn	**7.163.822.462**	**1.257.778.644**
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	7.163.822.462	1.257.778.644
Thu nhập khác	**791.529.606**	**562.374.959**
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	791.529.606	562.374.959

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**49.518.638.880**	**16.937.645.997**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	11.266.196.238	12.369.052.400
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	296.772.320	111.714.497
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	3.940.353.841	4.440.353.841
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	34.001.411.313	45.117
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.440.424	7.341.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	489.970
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	7.011.209	8.472.222
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	453.535	176.677

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**4.210.503**	**-**
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	*4.210.503*	

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**563.987.207.378**	**391.438.052.784**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL), trong đó:	**561.125.990.725**	**389.479.015.739**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	*560.499.752.450*	*388.633.959.283*
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	*460.704.197*	*570.189.208*
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	*50.246.411*	*101.414.738*
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ		*33.894.731*
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	*115.287.667*	*139.557.779*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)		
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.914.310.536	1.427.984.372
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	413.754.836	190.670.695
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	70.023.117	52.576.519
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	139.763.691	151.203.310
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	123.264.277	105.320.329
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	199.385.058	28.777.089
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng		-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	715.138	2.504.731

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khác ngắn hạn	**197.841.733.405**	**188.486.990.996**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	169.785.513.359	169.785.513.359
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam (Phải thu CPH)	498.000.000	498.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	89.640.700	20.988.797
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	52.859.132	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.498.945.497	4.230.780.379
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.673.465.538	7.424.583.229
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.271.442.035	3.025.009.098
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.748.774.449	512.970.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.405.943.630	324.244.023
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	402.810.595	163.452.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	3.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	882.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	14.057.250	28.160.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	207.150	207.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.545.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	28.528.570	3.600.000
Công ty Cổ phần Kho vận Petec (Cổ tức)	2.366.000.000	2.465.000.000

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả khác ngắn hạn	**6.336.758.311**	**2.110.835.549**
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	235.142.394	187.367.601
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.518.591.520	367.125.961
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.099.260.744	359.297.915
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	163.397.441	130.434.651
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	249.276.780	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	120.543.642	65.313.987
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	64.158.099	12.088.918
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	366.760.385	178.047.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	887.041.641	406.120.873
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.632.585.665	405.038.077
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	**122.462.024.336**	**43.655.558.829**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	122.462.024.336	43.655.558.829

36. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		**Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Bà Nguyễn Linh Giang	Chủ tịch HĐQT	39.000.000	9.750.000
Ông Trương Đại Hoàng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 11/08/2025)		48.750.000
Ông Trần Văn Dưỡng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	562.750.000	432.100.000
Bà Vũ Thị Thư	Thành viên HĐQT	437.155.000	309.430.000
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng Giám đốc	438.234.000	321.299.000
Ông Phùng Như Dũng	Phó Tổng Giám đốc	449.755.000	309.430.000
Ông Nguyễn Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc	398.675.000	287.100.000
Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	377.358.000	275.363.000
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	260.594.000	189.354.000
Bà Vương Bích Tuyền	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	27.000.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2026 đã được trình bày lại cho phù hợp. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	**Mã số**	**31/12/2025**	**01/01/2026 Trình bày lại**	**Chênh lệch**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	137.874.025	137.874.025
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.851.617.364	3.713.743.339	(137.874.025)

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
Trần Thị Thanh Thủy	**Trịnh Anh Tuấn**	**Trần Văn Dưỡng**